

Số: 1345/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 23 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật NSNN ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 59/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/NĐ2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 108/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Căn cứ Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 huyện Triệu Sơn ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Sở Tài chính Thanh Hóa;

UBND huyện Triệu Sơn Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi ngân sách huyện năm 2016 như sau:

A. THU NSNN NĂM 2016: 1.016.333.731.126 đồng

Trong đó:

Ngân sách TW: 934.966.452 đồng

Ngân sách tỉnh: 21.413.183.147 đồng

Ngân sách cấp huyện: 716.685.211.928 đồng

Ngân sách xã: 277.300.369.599 đồng

I. Thu cân đối ngân sách: 286.798.259.027 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách huyện: 170.183.524.928 đồng

- Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác: 74.575.435.957 đồng

- Thu kết dư năm trước: 28.202.887.271 đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước: 67.405.201.700 đồng

2. Ngân sách xã: 116.614.734.099 đồng

- Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác: 91.749.784.247 đồng

- Thu kết dư năm trước: 5.018.047.206 đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước: 19.846.902.646 đồng

II. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 698.685.450.000 đồng

1. Ngân sách huyện: 542.317.013.000 đồng

- Bổ sung cân đối ngân sách:	401.960.000.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	140.357.013.000 đồng
2. Ngân sách xã:	156.368.437.000 đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách:	101.103.000.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	55.265.437.000 đồng
III. Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	18.433.000 đồng
IV. Các khoản thu quản lý qua NSNN:	8.483.439.500 đồng
1. Ngân sách huyện:	4.166.241.000 đồng
2. Ngân sách xã:	4.317.198.500 đồng

B. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016:

Tổng số: 951.408.643.140 đồng

Trong đó:

Ngân sách cấp huyện: 679.216.083.153 đồng

Ngân sách xã: 272.192.559.987 đồng

I. Chi cân đối: 768.628.540.353 đồng

Ngân sách cấp huyện: 500.771.611.866 đồng

Ngân sách xã: 267.856.928.487 đồng

1. Chi đầu tư: 132.564.868.905 đồng

Ngân sách cấp huyện: 49.297.390.000 đồng

Ngân sách xã: 83.267.478.905 đồng

2. Chi thường xuyên: 567.369.105.249 đồng

Ngân sách cấp huyện: 415.582.436.166 đồng

Ngân sách xã: 151.786.669.083 đồng

3. Chi chuyển nguồn: 68.694.566.199 đồng

Ngân sách cấp huyện: 35.891.785.700 đồng

Ngân sách xã: 32.802.780.499 đồng

II. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 156.368.437.000 đồng

III. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên: 17.928.226.287 đồng

1. Ngân sách cấp huyện: 17.909.793.287 đồng

2. Ngân sách xã: 18.433.000 đồng

IV. Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN: 8.483.439.500 đồng

1. Ngân sách cấp huyện: 4.166.241.000 đồng

2. Ngân sách xã: 4.317.198.500 đồng

C. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN:

I. Tổng thu ngân sách huyện: 993.985.581.527 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp huyện: 716.685.211.928 đồng

2. Ngân sách xã: 277.300.369.599 đồng
II. Tổng chi ngân sách huyện: 951.408.643.140 đồng

Trong đó:

1. Ngân sách cấp huyện: 679.216.083.153 đồng
2. Ngân sách xã: 272.192.559.987 đồng

III. Kết dư ngân sách: 42.576.938.387 đồng

1. Ngân sách cấp huyện: 37.469.128.775 đồng
2. Ngân sách xã: 5.107.809.612 đồng

Bao gồm:

- Tăng thu tiền sử dụng đất: 251.600.068 đồng
- Tạm ứng chưa thanh toán: 20.823.317.800 đồng
- Dự toán các đơn vị: 12.454.487.000 đồng
- Dự phòng: 176.282.000 đồng
- 50% tăng thu dùng CCTL: 1.891.837.585 đồng
- Thu hồi các khoản chi năm trước: 1.806.315.132 đồng
- Nguồn bổ sung có mục tiêu: 241.078.000 đồng
- Kinh phí hoàn trả của thanh tra nhà nước: 67.762.000 đồng
- Kinh phí hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 18.433.000 đồng
- Thực kết dư: 4.845.825.802 đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

UBND huyện báo cáo trình HĐND huyện xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- TTHU, HĐND huyện (B/c);
- Các ĐB HĐND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Trường Sơn

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

Phần Thu				
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
	B	1=2+3	2	3
	Tổng thu NSDP (I+II+III+IV)	993.985.581.527	716.685.211.928	277.300.369.599
I	Thu cân đối NSDP	286.798.259.027	170.183.524.928	116.614.734.099
1	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác	166.325.220.204	74.575.435.957	91.749.784.247
	<i>Trong đó:</i>			
	-Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.840.197.632	334.639.112	10.505.558.520
	-Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ	155.485.022.572	74.240.796.845	81.244.225.727
2	Thu kết dư năm trước	33.220.934.477	28.202.887.271	5.018.047.206
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	87.252.104.346	67.405.201.700	19.846.902.646
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	698.685.450.000	542.317.013.000	156.368.437.000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	503.063.000.000	401.960.000.000	101.103.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	195.622.450.000	140.357.013.000	55.265.437.000
III	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	18.433.000	18.433.000	0
1	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	18.433.000	18.433.000	
IV	Các khoản thu quản lý qua NSNN	8.483.439.500	4.166.241.000	4.317.198.500
Phần chi				
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
	B	1=2+3	2	3
	Tổng chi NSDP (I+II+III+IV)	951.408.643.140	679.216.083.153	272.192.559.987
I	Chi cân đối NSDP	768.628.540.353	500.771.611.866	267.856.928.487
1	Chi đầu tư phát triển	132.564.868.905	49.297.390.000	83.267.478.905
2	Chi thường xuyên	567.369.105.249	415.582.436.166	151.786.669.083
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	68.694.566.199	35.891.785.700	32.802.780.499
II	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	156.368.437.000	156.368.437.000	0
1	Chi bổ sung cân đối	101.103.000.000	101.103.000.000	
2	Chi bổ sung mục tiêu	55.265.437.000	55.265.437.000	
III	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	17.928.226.287	17.909.793.287	18.433.000
1	Chi nộp ngân sách cấp trên	17.928.226.287	17.909.793.287	18.433.000
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	8.483.439.500	4.166.241.000	4.317.198.500
	Chênh lệch thu - chi	42 576 938 387	37 469 128 775	5 107 809 612



QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp NS			
			NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng thu NSNN (I+II)	299.720.054.839	934.966.452	3.503.389.860	174.349.765.928	120.931.932.599
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	291.236.615.339	934.966.452	3.503.389.860	170.183.524.928	116.614.734.099
I	Thu nội địa	170.763.576.516	934.966.452	3.503.389.860	74.575.435.957	91.749.784.247
1.1	Thu từ DNNN địa phương	248.135.638	536.608	202.540.387	45.058.643	0
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	149.739.267		149.739.267		
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.181.167		52.181.167		
1.1.3	Thu khác	1.156.561	536.608	619.953		
1.1.4	Thuế tài nguyên	12.758.643			12.758.643	
1.1.5	Thuế môn bài	32.300.000			32.300.000	
1.2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.650.000	0	0	5.650.000	0
1.2.1	Thuế tài nguyên	3.650.000			3.650.000	
1.2.2	Thuế môn bài	2.000.000			2.000.000	
1.3	Thu CTN và D.vụ ngoài QĐ	31.726.646.713	0	176.796.534	24.248.066.573	7.301.783.606
1.3.1	Thuế giá trị gia tăng	17.407.463.633		26.242.000	16.340.181.736	1.041.039.897
1.3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.479.418.976		66.222.000	2.932.312.029	1.480.884.947
1.3.3	Thuế thu nhập cá nhân	5.699.938.239		84.332.534	1.729.665.104	3.885.940.601
1.3.4	Thuế tài nguyên	1.929.221.033			1.845.276.625	83.944.408
1.3.5	Thuế môn bài	899.875.001			306.750.001	593.125.000
1.3.6	Thu khác ngoài QĐ	1.310.729.831			1.093.881.078	216.848.753
1.4	Lệ phí trước bạ	25.096.084.332			23.000.942.383	2.095.141.949
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.187.585.781		45.308.458	45.308.458	1.096.968.865
1.6	Thu phí và lệ phí	1.869.496.754	192.082.344		740.893.544	936.520.866
<i>TD</i>	<i>Phí chợ</i>					306.600.000
	<i>P. Bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản</i>				669.297.544	446.198.366
1.7	Thu tiền sử dụng đất	93.658.361.944		58.456.800	24.710.440.468	68.889.464.676
1.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.550.455.163		1.020.182.059	1.020.182.059	510.091.045
1.9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.380.849.059		552.339.622	414.254.717	414.254.720
1.10	Các khoản thu tại xã	10.505.558.520				10.505.558.520
	<i>Bao gồm:</i>					
	<i>Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích</i>					4.840.074.600
	<i>Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>					4.044.906.120
	<i>Thu cho thuê quầy bán hàng</i>					444.130.000
	<i>Thu hồi các khoản chi năm trước</i>					818.086.000
	<i>Thu phạt, tịch thu</i>					40.430.000
	<i>Thu khác tại xã</i>					317.931.800
1.11	Thu khác NS	2.534.752.612	742.347.500	1.447.766.000	344.639.112	0
1.11.1	Thu các khoản tiền phạt	0	272.772.500	993.987.500	169.500.000	0
1.11.2	Thu các khoản tịch thu	0	464.575.000	0	0	0

Đơn vị tính: đồng

STT		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp NS			
			NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5
1.11.3	Thu hồi các khoản chi năm trước	633.917.612	5.000.000	453.778.500	175.139.112	
2	Thu kết dư NS năm trước	33.220.934.477			28.202.887.271	5.018.047.206
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước sang	87.252.104.346			67.405.201.700	19.846.902.646
II	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	8.483.439.500	0	0	4.166.241.000	4.317.198.500
1	Thu học phí	4.166.241.000			4.166.241.000	
2	Thu đóng góp XDCS hạ tầng	2.631.164.000				2.631.164.000
3	Thu đóng góp khác	1.686.034.500				1.686.034.500
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	698.685.450.000	0	0	542.317.013.000	156.368.437.000
I	Bổ sung cân đối	503.063.000.000			401.960.000.000	101.103.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu	195.622.450.000			140.357.013.000	55.265.437.000
C	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	17.928.226.287	0	17.909.793.287	18.433.000	0
I	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	17.928.226.287		17.909.793.287	18.433.000	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	1.016.333.731.126	934.966.452	21.413.183.147	716.685.211.928	277.300.369.599



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo ~~Đạo~~ **Đạo** số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện)

Đơn vị tính: **Đồng**

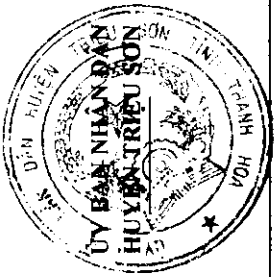
TT	Nội dung chi	Quyết toán		
		Tổng số chi NSDP	Trong đó	
			Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
A	B	3=4+5	4	5
I	Chi cân đối ngân sách	768.628.540.353	500.771.611.866	267.856.928.487
1	Chi đầu tư phát triển	132.564.868.905	49.297.390.000	83.267.478.905
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	132.564.868.905	49.297.390.000	83.267.478.905
1.1.1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn bổ sung có mục tiêu		36.509.894.000	24.128.000.000
1.1.2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất		12.787.496.000	59.139.478.905
2	Chi thường xuyên	567.369.105.249	415.582.436.166	151.786.669.083
2.1	Chi quốc phòng, an ninh	8.605.329.000	6.686.263.000	1.919.066.000
	- Chi quốc phòng	7.163.145.000	5.772.563.000	1.390.582.000
	- Chi an ninh	1.442.184.000	913.700.000	528.484.000
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	234.998.715.200	233.842.170.700	1.156.544.500
2.2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	232.217.025.200	231.060.480.700	1.156.544.500
2.2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.357.860.000	1.357.860.000	
2.2.3	Chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ	1.423.830.000	1.423.830.000	
2.3	Chi sự nghiệp y tế	48.998.075.000	48.128.997.000	869.078.000
2.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	35.000.000	35.000.000	
2.5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	3.229.299.200	2.155.787.200	1.073.512.000
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.609.012.000	1.428.256.000	180.756.000
2.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	209.698.000		209.698.000
2.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	84.110.786.686	69.447.216.000	14.663.570.686
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế	35.680.547.064	16.484.831.000	19.195.716.064
2.9.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thuỷ lợi	23.907.669.000	10.866.805.000	13.040.864.000
2.9.2	Chi sự nghiệp giao thông	7.235.338.064	1.080.486.000	6.154.852.064
2.9.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	4.537.540.000	4.537.540.000	
2.10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	144.565.855.833	32.304.316.000	112.261.539.833

TT	Nội dung chi	Quyết toán		
		Tổng số chi NSDP	Trong đó	
			Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
A	B	3=4+5	4	5
2.10.1	Chi quản lý nhà nước	98.496.206.581	17.725.587.000	80.770.619.581
2.10.2	Chi hoạt động đảng, tổ chức chính trị	45.104.294.852	14.279.033.000	30.825.261.852
2.10.3	Chi hỗ trợ hội	965.354.400	299.696.000	665.658.400
2.11	Chi sự nghiệp môi trường	829.717.000	649.717.000	180.000.000
2.12	Chi khác ngân sách	4.497.070.266	4.419.882.266	77.188.000
3	Chi chuyển nguồn	<u>68.694.566.199</u>	<u>35.891.785.700</u>	<u>32.802.780.499</u>
II	Chi bổ sung trợ cấp ngân sách	<u>156.368.437.000</u>	<u>156.368.437.000</u>	<u>0</u>
1	Bổ sung cân đối	101.103.000.000	101.103.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	55.265.437.000	55.265.437.000	
III	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	<u>17.928.226.287</u>	<u>17.909.793.287</u>	<u>18.433.000</u>
1	Chi nộp ngân sách cấp trên	17.928.226.287	17.909.793.287	18.433.000
IV	Chi từ nguồn thu QL qua NSNN	<u>8.483.439.500</u>	<u>4.166.241.000</u>	<u>4.317.198.500</u>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.317.198.500		4.317.198.500
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.166.241.000	4.166.241.000	
	Tổng số (I + II + III)	<u>951.408.643.140</u>	<u>679.216.083.153</u>	<u>272.192.559.987</u>

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG TRỢ CẤP MỤC TIÊU NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí đề nghị quyết toán	Nguồn còn lại	Chuyển nguồn sang năm sau	Trong đó		Đề kết dư ngân sách
			Chuyển nguồn sang năm sau	Nguồn bổ sung trong năm				Nộp trả ngân sách	Chuyển nguồn sang năm sau	
A	B		6	4	5=1-4	6	7	8		
	Tổng số.	196.283.441.700	56.060.428.700	140.223.013.000	171.756.578.000	24.526.863.700	24.285.785.700	0	241.078.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.624.000.000	878.000.000	6.746.000.000	7.248.260.000	375.740.000	269.000.000	0	106.740.000	
1.2	CSHT các xã thôn bản ĐBK	3.240.000.000	3.240.000.000		3.240.000.000	0			0	
1.3	CCT MTQG xây dựng NTM	878.000.000	878.000.000		878.000.000	0			0	
1.4	Day nghề	500.000.000		500.000.000	393.260.000	106.740.000	0		106.740.000	
1.5	CTMT QG giảm nghèo bền vững	1.110.000.000		1.110.000.000	1.110.000.000	0			0	
1.6	Duy tu bảo dưỡng, phát triển sản xuất	1.882.000.000		1.882.000.000	1.613.000.000	269.000.000	269.000.000		0	
1.7	CT MTQG nâng cao năng lực giảm nghèo	14.000.000		14.000.000	14.000.000	0			0	
2	Sự nghiệp giáo dục & ĐT	25.200.817.700	22.499.817.700	2.701.000.000	21.024.245.000	4.176.572.700	4.176.392.700	0	180.000	
2.1	Cấp bù học phí và chi phí học tập	6.328.863.700	3.627.863.700	2.701.000.000	5.202.199.000	1.126.664.700	1.126.664.700		0	
2.2	KP trẻ ăn trưa	5.015.960.000	5.015.960.000		1.990.680.000	3.025.280.000	3.025.280.000		0	
2.7	CS giáo dục đối với người khuyết tật	694.864.000	694.864.000		670.236.000	24.628.000	24.448.000		180.000	
2.8	KP học sinh bán trú	13.161.130.000	13.161.130.000		13.161.130.000	0			0	
3	Chương trình việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Chương trình nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.1	XD NTM (trụ Sơn UB)	0				0			0	
5	Chính sách an sinh xã hội	12.559.924.000	3.516.051.000	9.043.873.000	12.396.623.000	163.301.000	152.501.000	0	10.800.000	
5.1	tặng quà tình người có công ngày 27/7	1.488.480.000		1.488.480.000	1.477.680.000	10.800.000			10.800.000	
5.2	HT trực tiếp người dân hộ nghèo vùng KK	852.320.000		852.320.000	852.320.000	0			0	
5.3	Chính sách XK lao động	120.000.000		120.000.000	120.000.000	0			0	
5.4	Chính sách hòa táng	340.000.000		340.000.000	314.900.000	25.100.000	25.100.000		0	
	Điều tra NL ngư nghiệp - cung cầu lao động	99.399.000		99.399.000	99.399.000	0			0	
5.7	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	9.602.664.000	3.516.051.000	6.086.613.000	9.475.263.000	127.401.000	127.401.000		0	
5.8	KH thu thập lưu trữ tổng hợp TT lao động	57.061.000		57.061.000	57.061.000	0			0	
6	Các chương trình khác	150.898.700.000	29.166.560.000	121.732.140.000	131.087.450.000	19.811.250.000	19.687.892.000	0	123.358.000	
6.1	Chính sách rau an toàn	6.000.000	6.000.000			6.000.000			6.000.000	
6.2	Tài cơ cấu ngành NN	637.000.000		637.000.000	520.000.000	117.000.000			117.000.000	



TT	Nội dung	Tổng số nguồn kinh phí	Trong đó		Kinh phí đề nghị quyết toán	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Chuyển nguồn sang năm sau	Nguồn bổ sung trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Nộp trả ngân sách	Đề kết dư ngân sách
A	B		6	6	4	5-1-4	6	7	8
6.3	Chống xuống cấp di tích văn hóa	800.000.000		800.000.000	800.000.000	0			0
6.4	KP An toàn giao thông	360.000.000		360.000.000	360.000.000	0			0
6.5	Mua xe đẩy rác thải	180.000.000		180.000.000	180.000.000	0			0
6.6	XD bãi chôn lấp rác thải thị trấn	7.000.000.000		7.000.000.000		7.000.000.000			0
6.7	Chinh sách chăn nuôi nông hộ	1.140.000.000		1.140.000.000	1.140.000.000	0			0
6.8	Điều chỉnh quy hoạch khu đô thị	300.000.000		300.000.000	300.000.000	0			0
6.9	XD vùng lúa thâm canh năng suất cao (KMND,GTND)	2.674.206.000	2.674.206.000		979.200.000	1.695.006.000			0
6.10	Trạm bơm tiêu Đông Kha Dân Quyền	10.879.000.000		10.879.000.000	10.879.000.000	0			0
6.11	HT XD khu vệ sinh đạt chuẩn khu DL	300.000.000		300.000.000	0	300.000.000			0
6.12	KP Nghị định 26	2.080.502.000		2.080.502.000	2.020.943.000	59.559.000			0
6.13	CS phát triển đất trồng lúa	6.453.790.000	71.790.000		6.381.847.000	71.943.000			153.000
6.14	bảo vệ rừng	60.600.000		60.600.000	60.600.000	0			0
6.15	CC KK phát triển GTNT	6.277.000.000	540.000.000		6.277.000.000	0			0
6.16	Kinh phí rét đậm, rét hại	2.624.000.000		2.624.000.000	2.624.000.000	0			0
6.17	KP mua thè BHYT	18.630.977.000	462.964.000		18.630.977.000	0			0
6.18	Chính lý do đặc ban đó	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	0			0
6.19	Duy tu bảo dưỡng CT thủy lợi	250.000.000		250.000.000	0	250.000.000			0
6.20	Khen thưởng NTM	6.100.000.000		6.100.000.000	6.100.000.000	0			0
6.21	Nghị định 108	2.688.386.000		2.688.386.000	2.688.386.000	0			0
6.22	Khe Thoi - Khe Ngân Bình Sơn	6.700.000.000		6.700.000.000	6.700.000.000	0			0
6.23	Máy gặt đập	253.700.000	253.700.000			253.700.000			0
6.24	Nạo vét kênh dẫn và lấy nước	700.000.000		700.000.000	700.000.000	0			0
6.25	HT nước sinh hoạt- công cụ dụng cụ	597.900.000	597.900.000		597.900.000	0			0
6.26	Bổ sung CSXH - BHYT Đối tượng BTXH	31.114.759.000		31.114.759.000	21.284.802.000	9.829.957.000			0
6.27	Kinh phí bầu cử	2.910.000.000		2.910.000.000	2.910.000.000	0			0
6.28	KP bồi dưỡng CB CC, VC và Đại biểu HĐND	341.880.000		341.880.000	114.000.000	227.880.000			0
6.29	Khác phụ hạt hân 2015	2.557.000.000	2.060.000.000		2.556.795.000	205.000			205.000
6.30	Thủy lợi phí	5.360.000.000		5.360.000.000	5.360.000.000	0			0
6.31	Trạm bơm Hồng Đông	15.500.000.000	15.500.000.000		15.500.000.000	0			0
6.32	Chính sách vụ đồng	1.898.000.000		1.898.000.000	1.898.000.000	0			0
6.33	ĐA đường TL 506 di xã Nông trường	6.213.000.000		6.213.000.000	6.213.000.000	0			0
6.34	Đường GT cần cứu hộ phương	5.311.000.000		5.311.000.000	5.311.000.000	0			0



QUYẾT TOÁN CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2016
(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23 /6/2017 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
I	Tổng số.	11.337.765.123	6.876.180.000	4.461.585.123
1	Số năm trước chuyển sang.	2.575.765.123	900.180.000	1.675.585.123
2	Số giao đầu năm.	8.762.000.000	5.976.000.000	2.786.000.000
II	Số đã sử dụng.	7.846.146.231	6.456.080.000	2.614.698.231
1	Chi công tác an ninh	1.370.858.231	481.600.000	889.258.231
2	Chi công tác quốc phòng	1.025.491.000	1.025.491.000	
3	Chi bảo lụt, hạn hán, rét đậm rét hại; PCCC	2.391.584.000	2.391.584.000	
4	Chi xây dựng cơ bản; sửa chữa	199.370.000	199.370.000	
5	Xét nghiệm HIV	66.942.000	66.942.000	
6	Chi hỗ trợ cơ chế chính sách của huyện	587.206.000	587.206.000	
7	Chi công tác phòng chống dịch bệnh	481.913.600	29.792.000	452.121.600
8	Chi sửa chữa do mưa bão-cháy-hạn hán;	1.026.318.400	0	1.026.318.400
9	Chi công tác tiêm phòng	307.043.000	307.043.000	
10	HT Rubella	309.420.000	62.420.000	247.000.000
11	Sắp xếp nhiệm vụ chi		1.224.632.000	
12	Chi khác	80.000.000	80.000.000	
III	Dự toán còn lại (I-II).	2.266.986.892	420.100.000	1.846.886.892
1	Chuyển nguồn	2.090.704.892	420.100.000	1.670.604.892
2	Để kết dư ngân sách.	176.282.000	0	176.282.000



Quyết toán tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Nguồn kinh phí		25.639.988.468	
1	Nguồn điều tiết		24.710.440.468	
2	Chuyển nhiệm vụ chi		929.548.000	
II	Đã sử dụng		25.631.901.000	
1	BQLCT Cầu Ấp	Thanh toán sau quyết toán	134.574.000	
2	Văn phòng huyện ủy	TT sau QT sửa chữa nhà huyện ủy	323.575.000	
3	UBND xã Tiến Nông	HT đầu tư XD cơ bản	176.760.000	
4	UBND xã Thọ Vực	HT GPMB	200.000.000	
5	Trung tâm BD chính trị	Sửa chữa nhà xe	98.440.000	
6	UBND xã An nông	HT 20% cơ chế đất năm 2014	218.440.000	
7	Đội đảm bảo GT	TT làm rãnh thoát nước thị trấn	36.687.000	
8	UBND xã Minh Sơn	Thưởng NT mới về đích 2015	1.000.000.000	
9	BQLCT Cầu Quan thành Thọ Tận	TT khối lượng hoàn thành	1.000.000.000	
10	UBND xã Khuyến nông	Cơ chế HT chuẩn quốc gia trường tiểu học	150.000.000	
11	Các xã, thị trấn	Cơ chế hỗ trợ GTNT năm 2015	2.149.205.000	
12	BQLCT sửa chữa Nhà đoàn thể	Sửa chữa nâng cấp Trụ sở nhà ĐT	300.000.000	
13	UBND xã Xuân Thọ	Chuẩn quốc gia về Y tế	150.000.000	
14	UBND xã Thọ Cường	Cơ chế HT chuẩn QG trường Mầm non	150.000.000	
15	UBND xã Đông Thăng	Khen thưởng xã về đích NTM	1.000.000.000	
16	UBND xã Thái hòa	Cơ chế HT chuẩn quốc gia trường THCS	200.000.000	
17	UBND xã Thọ Phú	Cơ chế HT chuẩn quốc gia trường THCS	200.000.000	
18	UBND xã Thọ tiến	Cơ chế HT chuẩn QG trường Mầm non	150.000.000	
19	UBND xã Xuân thọ	Cơ chế HT chuẩn QG trường Mầm non	150.000.000	
20	UBND động Tiến	Khen thưởng về đích NTM	1.000.000.000	
27	Ngân sách tỉnh	Nộp trả vốn vay giao thông	4.000.000.000	
28	BQLCT Đường Ferocrom	Thanh toán khối lượng hoàn thành	436.147.000	
29	Các đơn vị	Sắp xếp nhiệm vụ chi	650.000.000	
30	BQL. Công trình	Thanh toán khối lượng hoàn thành	2.500.000.000	
31	BQL CI Hồ Ngô Công Đồng cổ	Thanh toán khối lượng hoàn thành	1.000.000.000	
32	BQL Hồ Khe thoi xã bình Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành	700.000.000	
33	BQL QHSD đất	KP điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020	500.000.000	
34	BQLCT Cầu mường	TT sau quyết toán	152.128.000	
35	BQLCT SC TT Hội nghị	TT sau quyết toán	393.000.000	
36	UBND xã An Nông	Cơ chế HT chuẩn QG về Y tế	150.000.000	
37	BQLCT TT VH - TT	TT sau quyết toán	1.200.000.000	

STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
38	BQLCT Nhà Tập đa năng	TT sau quyết toán	341.300.000	
39	BQLCT Nhà ăn HU. HĐND , UBND huyện	Thanh toán khối lượng hoàn thành	2.500.000.000	
40	UBND xã Thái hòa	Thưởng NTM về đích	1.000.000.000	
41	BQLDA: Nâng cấp đường giao thông Thọ Bình - Bình Sơn,	KP di chuyển đường điện	418.458.000	
42	BQLDA: Đường giao thông từ Tỉnh lộ 506 đi xã Nông Trường	KP di chuyển đường điện	153.187.000	
43	BQLCT nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514	Kinh phí HT, bồi thường GPMB	750.000.000	
III	Kinh phí còn (I-I)		8.087.468	
1	Chuyển nhiệm vụ chi		0	
2	Kết dư		8.087.468	



**PHÂN TÍCH
CHÊNH LỆCH THU - CHI NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số 1345/BC-UBND ngày 23/6/2017 UBND huyện)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
1	Tổng số chênh lệch thu - chi	42.576.938.387	37.469.128.775	5.107.809.612
2	Các khoản KP chưa thực hiện CNVC	37.731.112.585	33.424.153.626	4.306.958.959
2.1	Tăng thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ	251.600.068	8.087.468	243.512.600
2.2	Tạm ứng chưa thanh toán	20.823.317.800	18.938.688.000	1.884.629.800
2.3	Dự dự toán	12.454.487.000	12.354.487.000	100.000.000
2.4	Dự phòng	176.282.000		176.282.000
2.5	50% tăng thu dùng CCTL	1.891.837.585	807.389.026	1.084.448.559
2.6	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.806.315.132	988.229.132	818.086.000
2.7	Nguồn mục tiêu	241.078.000	241.078.000	
2.8	Kinh phí hoàn trả của thanh tra nhà nước	67.762.000	67.762.000	
2.9	Kinh phí hoàn trả giữ các cấp NS	18.433.000	18.433.000	
3	Thực kết dư ngân sách (1-2)	4.845.825.802	4.044.975.149	800.850.653